CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 6 **Số 01 (05/6/2006)**

MỤC LỤC

Ngày ban hành		Trích yếu nội dung	Trang
		ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ	
28-4-2006	-	Quyết định số 64/2006/QĐ-UBND về thành lập Trung tâm Công báo thành phố thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố.	4
03-5-2006	-	Quyết định số 66/2006/QĐ-UBND về bãi bỏ các Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành về xử lý vi phạm hành chính	7
03-5-2006	-	Quyết định số 67/2006/QĐ-UBND về điều chỉnh một số điểm của mục IV, Chương trình hành động thực hiện "Năm 2006 – Năm cải cách hành chính" ban hành kèm theo Quyết định số 41/2006QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.	9
03-5-2006	-	Quyết định số 68/2006/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Về phân bổ chỉ tiêu vận động mua trái phiếu Khoa bạc năm 2006 huy động vốn cho ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố.	11

04-5-2006 - Quyết định số 69/2006/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 26/4/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức thu, nộp phí giao thông một chiều qua cầu Bình Triệu 2. 14

05-5-2006 - Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND về điều chỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch kinh phí năm 2006 cho Sở Khoa học và Công nghệ. 18

08-5-2006 - Chỉ thị số 15/2006/CT-UBND về thực hiện chỉ tiêu tiết kiệm điện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 22

09-5-2006 - Chỉ thị số 16/2006/CT-UBND về thực hiện Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 của Chính phủ và Chỉ thị số 32/2005/CT-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố. 25

09-5-2006 - Kế hoạch số 2891/KH-UBND Triển khai Đề án: Chỉ đạo điểm các hình thức phổ biến giáo dục pháp luật có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay trên địa bàn thành phố. 32

15-5-2006 - Chỉ thị số 17/2006/CT-UBND về bình ổn giá cả. 38

16-5-2006 - Quyết định số 71/2006/QĐ-UBND Quyết định số của Ủy ban nhân dân thành phố Về chế độ đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ các chức danh Trưởng các đoàn thể ở phường - xã, thị trấn. 40

16-5-2006 - Quyết định số 72/2006/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong định giá tài sản thi hành án dân sự trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 42

17-5-2006 - Quyết định số 73/2006/QĐ-UBND về giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2006 để thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn thu vượt dự toán năm 2005, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng tại 03 xã điểm xây dựng mô hình phát triển nông thôn cấp xã và các dự án sử dụng nguồn vốn phân cấp. 53

17-5-2006 - Quyết định số 74/2006/QĐ-UBND về thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. 56

17-5-2006 - Quyết định số 75/2006/QĐ-UBND về ban hành Quy chế quản lý nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 65

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64/2006/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH
Về thành lập Trung tâm Công báo thành phố thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2004 của Chính phủ về Công báo Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Thông tư số 03/2006/TT-VPCP ngày 17 tháng 02 năm 2006 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 136/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 1494/VP-PC ngày 30 tháng 3 năm 2006 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 198/TTr-SNV ngày 10 tháng 4 năm 2006;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Trung tâm Công báo thành phố Hồ Chí Minh thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố. Trung tâm Công báo thành phố có chức năng công bố các văn bản pháp luật trên Công báo; trực tiếp quản lý việc xuất bản và phát hành Công báo; quản lý việc cấp phát, sử dụng đối với Công báo cấp miễn phí cho các cơ quan, tổ chức của thành phố.

Trung tâm Công báo thành phố là đơn vị sự nghiệp, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước để hoạt động theo quy định, được ngân sách thành phố bảo đảm kinh phí hoạt động, kinh phí xuất bản theo quy định của pháp luật.

Trụ sở Trung tâm Công báo thành phố đặt tại số 86, đường Lê Thánh Tôn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Trung tâm Công báo thành phố có nhiệm vụ, quyền hạn như sau :

2.1- Tiếp nhận, đăng ký, công bố, lưu trữ văn bản do các cơ quan Nhà nước và người có thẩm quyền ban hành gửi đến.

2.2- Rà soát, kiểm tra lần cuối các văn bản trước khi công bố trên Công báo theo những tiêu chí sau : Căn cứ pháp lý để ban hành, thẩm quyền, nội dung, hình thức, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định pháp luật.

2.3- Gửi trả và kiến nghị các cơ quan ban hành văn bản pháp luật chỉnh sửa các sai sót của văn bản (nếu có) trước khi công bố trên Công báo.

2.4- Trực tiếp quản lý việc xuất bản và phát hành Công báo; ký kết, thực hiện và thanh lý các hợp đồng in ấn, phát hành Công báo theo quy định pháp luật.

2.5- Đề xuất, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền quyết định những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công báo.

2.6- Giúp Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố soạn thảo trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động Công báo và tổ chức, kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó sau khi ban hành; tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố các nội dung liên quan đến việc rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật đăng trên Công báo.

2.7- Quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu của Công báo thành phố lên Công báo điện tử của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; tổ chức hoạt động và trực tiếp quản lý Công báo điện tử của thành phố sau khi được thành lập.

2.8- Lập dự toán kinh phí hoạt động, kinh phí xuất bản, phát hành Công báo hàng năm để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; quản lý, sử dụng đối với hoạt động tài chính của Trung tâm Công báo theo quy định pháp luật.

2.9- Chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn trực tiếp của cơ quan Công báo Trung ương và có trách nhiệm báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan Công báo Trung ương về hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xuất bản và phát hành Công báo.

2.10- Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 3. Trung tâm Công báo thành phố do Giám đốc quản lý và điều hành, có từ 1 đến 2 Phó Giám đốc giúp việc cho Giám đốc; Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Công báo thành phố do Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định phân cấp quản lý cán bộ của thành phố.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm chỉ đạo sắp xếp tổ chức bộ máy của Trung tâm Công báo thành phố theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2006/TT-VPCP ngày 17 tháng 02 năm 2006 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2004 của Chính phủ, bảo đảm bộ máy tinh gọn, hoạt động có hiệu quả, bố trí nhân sự có phẩm chất và năng lực chuyên môn để hoàn thành nhiệm vụ và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Công báo thành phố phù hợp với quy định của pháp luật và quyết định này.

Biên chế của Trung tâm Công báo thành phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao trong tổng số biên chế hành chính, sự nghiệp được giao cho Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố hàng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Giám đốc Trung tâm Công báo thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thanh Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66/2006/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH
Về bãi bỏ các Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành về xử lý vi phạm hành chính

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về công tác kiểm tra và xử lý Văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 388/TTr-STP-KTrVB ngày 06 tháng 02 năm 2006 và Công văn số 379/STP-KTrVB ngày 06 tháng 02 năm 2006;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Bãi bỏ các Văn bản sau :

a. Quyết định số 106/2003/QĐ-UB ngày 27 tháng 6 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về áp dụng một số biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông trên địa bàn thành phố.

b. Công văn số 7696/UB-ĐT ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường kiểm tra xử phạt vi phạm quy định đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông.

2. Bãi bỏ một phần nội dung mục 5.2, Chỉ thị số 16/2004/CT-UB ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn thành phố, cụ thể bãi bỏ đoạn: "Cho phép áp dụng các mức phạt cao nhất theo Nghị định số 15/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ và Quyết định số 106/2003/QĐ-UB ngày 27 tháng 6 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Ban An toàn giao thông thành phố, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và Trưởng Công an các quận - huyện có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thanh Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67/2006/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH
Về điều chỉnh một số điểm của mục IV, Chương trình hành động thực hiện "Năm 2006 - Năm cải cách hành chính" ban hành kèm theo Quyết định số 41/2006/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 41/2006/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Chương trình hành động thực hiện "Năm 2006- Năm cải cách hành chính";

Xét đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách Hành chính thành phố tại Tờ trình số 20/TTr-CCHC ngày 03 tháng 4 năm 2006;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh một số điểm của mục IV, Chương trình hành động thực hiện "Năm 2006 - Năm cải cách hành chính", ban hành kèm theo Quyết định số 41/2006/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố, như sau:

1.1- Điểm 2.2 : Giao Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách Hành chính thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nội dung : 2.2; 2.3; 4.2; 4.5; 4.6; 5; 8; 9.1 (Mục II, Chương trình cải cách hành chính năm 2006).

1.2- Điểm 2.3 : Giao Ban Chỉ đạo Ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Bưu chính, Viễn thông và Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố hướng dẫn các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nội dung : 2.4; 4.3; 4.4 (Mục II, Chương trình cải cách hành chính năm 2006).

1.3- Điểm 2.5 : Giao Chánh Thanh tra thành phố chủ trì, phối hợp với Văn phòng Tiếp công dân thành phố hướng dẫn các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nội dung : 9.5 (Mục II, Chương trình cải cách hành chính năm 2006).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những nội dung khác không được điều chỉnh tại Quyết định này, các đơn vị tiếp tục triển khai thực hiện theo Quyết định số 41/2006/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách Hành chính thành phố, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp thuộc thành phố có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thanh Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 68/2006/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH
Về phân bổ chỉ tiêu vận động mua trái phiếu Kho bạc năm 2006 huy động vốn cho ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 11/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phát hành trái phiếu Kho bạc kỳ hạn 2 năm, lãi suất 8,6%/năm từ ngày 01/3/2006 qua hệ thống Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4615/BTC-KBNN ngày 06 tháng 4 năm 2006 của Bộ Tài chính về giao chỉ tiêu phát hành trái phiếu Kho bạc kỳ hạn 2 năm huy động vốn cho ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố tại Tờ trình số 331/KBTPHCM-KHTH ngày 24 tháng 4 năm 2006;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay giao chỉ tiêu vận động mua trái phiếu Kho bạc năm 2006 huy động vốn cho ngân sách nhà nước theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Đoàn thể thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền vận động các tổ chức và các tầng lớp dân cư tại địa phương tích cực hưởng ứng mua trái phiếu Kho bạc hoàn thành chỉ tiêu được giao.

Điều 3. Đối tượng được vận động mua trái phiếu Kho bạc kỳ hạn 2 năm bao gồm : công dân Việt Nam ở trong và ngoài nước, người nước ngoài làm việc và sinh

sống hợp pháp tại Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp; các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp; các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế; các tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Đoàn thể thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

PHỤ LỤC

Chỉ tiêu vận động mua trái phiếu kho bạc kỳ hạn 2 năm huy động vốn cho ngân sách nhà nước năm 2006

***

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2006/Q Đ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	**190,000**	
1	Kho bạc Thành phố	65,000	
2	Quận 1	10,000	
3	Quận 2	2,000	
4	Quận 3	8,000	
5	Quận 4	2,000	
6	Quận 5	9,000	
7	Quận 6	5,000	
8	Quận 7	2,000	
9	Quận 8	3,000	
10	Quận 9	2,000	
11	Quận 10	9,000	
12	Quận 11	9,000	
13	Quận 12	2,000	
14	Phú Nhuận	5,000	
15	Gò Vấp	8,000	
16	Bình Thạnh	10,000	
17	Tân Bình	9,000	
18	Thủ Đức	10,000	
19	Tân Phú	4,000	
20	Bình Tân	3,000	
21	Củ Chi	4,000	
22	Hóc Môn	3,000	
23	Bình Chánh	3,000	
24	Nhà Bè	1,000	
25	Cần Giờ	2,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 69/2006/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH
Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức thu, nộp phí giao thông một chiều qua cầu Bình Triệu 2

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2004/NQ-HĐ ngày 09 tháng 01 năm 2004 của Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp lần thứ lần thứ 14 khóa VI từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 01 năm 2004;

Căn cứ Hợp đồng số 4664/UB-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2000 ký kết giữa Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 (CIENCO 5);

Căn cứ Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông-Công chính (Công văn số 29/SGTCC-PC ngày 28 tháng 4 năm 2006);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức thu, nộp phí giao thông một chiều qua cầu Bình Triệu 2 như sau:

1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND:

"1. Đối tượng và mức thu phí :

Thực hiện quy định tại Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ). Cụ thể như sau :

Số thứ tự	Loại phương tiện Chịu phí cầu, đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/lượt)	Vé tháng (đồng/vé/tháng)	Vé quý (đồng/vé/quý)
1	Xe lam 03 bánh; xe taxi không quá 08 chỗ ngồi.	5.000	150.000	400.000
2	Xe dưới 12 chỗ ngồi; xe tải có tải trọng dưới 02 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng	10.000	300.000	800.000
3	Xe từ 12 đến 30 chỗ ngồi; xe tải có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn.	15.000	450.000	1.200.000
4	Xe từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 04 đến 15 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet.	20.000	600.000	1.600.000
5	Xe tải có tải trọng trên 15 tấn; xe chở hàng bằng container 40 feet.	30.000	900.000	2.400.000

Ghi chú :

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế.

- Mức thu phí áp dụng đối với loại xe chở hàng bằng container (kể cả xe kéo moóc chuyên dùng) thực hiện theo tải trọng thiết kế của xe không phân biệt có chở hàng hay không có chở hàng; trường hợp xe chở hàng bằng container có tải trọng ít hơn tải trọng thiết kế của xe vẫn áp dụng thu phí theo tải trọng thiết kế.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND:

"**Điều 3.** Toàn bộ phí giao thông thu được, sau khi khấu trừ chi phí điều hành hợp lý, chỉ được dùng để duy tu sửa chữa công trình và trả lãi vay đầu tư dự án. Sau khi có kết quả đàm phán về việc thu hồi-chuyển giao dự án cho Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao thông-Công chính, Tổ Đàm phỏn và chủ đầu tư-Tổng Cụng ty Xõy dựng cụng trỡnh giao thụng 5 có trách nhiệm báo cáo ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định việc thu phí tiếp theo.

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ, giao Cục trưởng Cục Thuế thành phố chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và Sở Giao thông-Công chính nghiên cứu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung về mức thu phí sử dụng cầu, đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh cho phù hợp với thực tế.".

3. Sửa đổi Điều 4 Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND:

"**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2006 và thay thế cho Quyết định số 1162/QĐ-UB, ngày 19 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.".

Điều 2. Các nội dung khác không đề cập, vẫn giữ nguyên và thực hiện theo Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở-ban-ngành thành phố, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng công

trình giao thông 5, Giám đốc Công ty Đầu tư kinh doanh công trình giao thông 565, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cỏc cỏ nhõn cú liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đua

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 5 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Về điều chỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch kinh phí năm 2006 cho Sở Khoa học và Công nghệ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2005/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân thành phố về tình hình thực hiện ngân sách thành phố năm 2005, dự toán thu chi ngân sách thành phố năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2005/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 210/2005/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 246/2005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh định mức khoán chi phí quản lý hành chính cho các sở - ngành, quận - huyện, phường – xã;

Căn cứ Quyết định số 47/2006/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu kế hoạch kinh phí và danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học năm 2006 cho Sở Khoa học và Công nghệ và Viện Kinh tế thành phố;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3162/STC-HCSN ngày 19 tháng 2 năm 2006 về định mức bố trí dự toán kinh phí năm 2006 các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh Giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2006 về kinh phí nguồn ngân sách sự nghiệp cho Sở Khoa học và Công nghệ (theo biểu kế hoạch kinh phí đính kèm) như sau :

Tổng kinh phí là 90,168 030 tỷ đồng (trong đó kinh phí giao đầu năm là 80,421 tỷ đồng và giao kế hoạch điều chỉnh, bổ sung cuối năm 2006 của Sở Khoa học và công nghệ là 8,798 515 tỷ đồng) bao gồm:

1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:	76,150 tỷ đồng;
2	Chi phí thường xuyên:	14,018.030 tỷ đồng.

Điều 2. Các mục khác không điều chỉnh trong Quyết định này vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 47/2006/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu kế hoạch kinh phí và danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học năm 2006 cho Sở Khoa học và Công nghệ và Viện Kinh tế thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố và Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH/THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thiện Nhân

KẾ HOẠCH NĂM 2006 CỦA SỞ KHOA HỌC và CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 70 /2006/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2006)

ĐVT : 1.000 đồng

STT	Diễn giải	Dự toán 2005	Kế hoạch 2006	
			Quyết định 210/2005/QĐ-UBND	Sở KH&CN đề nghị
	A. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	**59.731.800**	**80.421.000**	**90.168.030**
I	**Chi sự nghiệp KH&CN**	***46.896.800***	***68.100.000***	***76.150.000***
1	Nghiên cứu khoa học	***32.600.000***		***42.000.000***
	-Nghiên cứu khoa học: 15 chương trình	32.600.000		42.000.000
2	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn riêng	***14.296.800***		***16.100.000***
	- Chương trình hỗ trợ Nâng cao năng suất chất lượng hội nhập	*6.026.300*		*10.000.000*
	- Hội đồng đại học TpHCM	*968.500*		*1.000.000*
	- 05 quy trình hỗ trợ cho Doanh nghiệp được chọn tham gia chương trình Sản phẩm chủ lực TpHCM năm 2006	*5.202.000*		*2.000.000*
	- Chương trình an toàn bức xạ	*500.000*		*500.000*
	- Thẩm định công nghệ	*500.000*		*500.000*
	- Quản lý DN đăng ký hoạt động KHCN theo luật KH&CN	*100.000*		*100.000*
	- Hoạt động liêt kết trong và ngoài nước	*1.000.000*		*2.000.000*
3	Chương trình Tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn: **Đơn vị thực hiện:** *Trung tâm Tiết kiệm năng lượng và các Sở Ngành có liên quan*			***8.050.000***
	- Chương trình hợp tác giữa UBND TpHCM và Bộ Công nghiệp về giải thưởng năng lượng quốc gia			*500.000*
	- Chương trình Quản lý năng lượng trong các toà nhà công sở (Chương trình hợp tác Franecophone)			*400.000*
	- Tiết kiệm năng lượng			*2.650.000*
	- Sản xuất sạch hơn			*2.000.000*
	- Nhãn sinh thái			*1.000.000*
	- Phát triển các dạng năng lượng mới			*1.500.000*
4	Chương trình thiết kế chế tạo thiết bị chi phí thấp			***10.000.000***

II	**Chi hoạt động thường xuyên của Sở KH& CN và các đơn vị trực thuộc**	***12.835.000***	***12.321.000***	***14.578.030***
1	Văn Phòng Sở KH&CN	3.330.000	3.238.000	3.798.000
	Chi theo mức khoán:38 triệu x 70 ng	2.100.000		2.660.000
	Các khoản ngoài khoán chi	1.230.000		1.138.000
	- Hội thi sáng tạo kỹ thuật năm 2006	*500.000*		*500.000*
	- Hoạt động thanh tra KHCN	*300.000*		*200.000*
	- Trợ cấp ưu đãi trong lãnh vực CNTT	*85.000*		*90.000*
	- Cập nhật thông tin lên mạng nội bộ và liên kết với HCM city web	*40.000*		*40.000*
	- Đoàn ra, đoàn vào	*100.000*		*100.000*
	- Sữa chữa lớn ô tô, photo, máy fax, sữa chữa nhà	*100.000*		*108.000*
	- Mua sắm TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	*105.000*		*100.000*
2	Trung tâm DV Phân tích Thí nghiệm	2.100.000	2.110.000	2.110.000
3	Trung tâm thông tin KHCN	3.000.000	3.000.000	3.000.000
4	Chi cục TC-ĐL-CL	1.620.000	1.783.000	1.783.000
5	**Trung tâm Tiết kiệm Năng lượng**	**1.030.000**	**0**	**1.000.000**
	- 30 người x 30 triệu			*900.000*
	- Trang thiết bị bổ sung			*100.000*
6	**Trung tâm Thiết kế chế tạo Thiết bị mới - Neptech**	**875.000**	**1.100.000**	**1.100.000**
	- 30 người x 30 triệu			*900.000*
	- Đào tạo , bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ			*100.000*
	- Trang thiết bị			*100.000*
	- Ưu đãi			
7	**Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý**	**880.000**	**1.090.000**	**1.227.030**
	- Chi phí HCSN (10người x 30 triệu)			*300.000*
	- Trang thiết bị chuyên môn			*190.000*
	- Chi phí đào tạo			*300.000*
	- Công việc khung			*300.000*
	- Ưu đãi CNTT			*137.030*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2006/CT-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2006*

CHỈ THỊ
Về việc thực hiện tiết kiệm điện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Để thi hành Chỉ thị số 19/2005/CT-TTg ngày 02/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện tiết kiệm trong sử dụng điện, Quyết định số 80/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2006 - 2010, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ thị như sau:

1. Mọi tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố phải thực hiện nghiêm Chỉ thị số 19/2005/CT-TTg ngày 02/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện tiết kiệm trong sử dụng điện, Nghị định số 102/2003/NĐ-CP ngày 03/9/2003 của Chính phủ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Quyết định số 80/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2006 - 2010. Trong đó, cần thực hiện các giải pháp sau đây:

a) Đối với các cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước:

Từ tháng 6 năm 2006, tiếp tục phấn đấu cắt giảm ít nhất 10% lượng điện năng tiêu thụ của cơ quan, đơn vị so với tháng cùng kỳ năm 2005.

b) Đối với các doanh nghiệp:

- Cố gắng thay thế dần các loại đèn chiếu sáng hiện đang sử dụng (nhất là loại đèn tròn nung sáng) bằng loại đèn tiết kiệm điện hơn (đèn huỳnh quang hiệu suất cao T8, T5 và đèn compact).

- Các doanh nghiệp sản xuất cố gắng không bố trí sản xuất trong giờ cao điểm từ 18g00 đến 22g00 đối với các tháng mùa khô.

- Cố gắng sử dụng thêm các nguồn điện dự phòng của mình (nếu có) trong giờ cao điểm từ 18g00 đến 22g00.

- Cắt điện hoặc giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng hoặc xảy ra thiếu điện.

c) Đối với hộ gia đình:

- Hạn chế sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện lớn (máy điều hòa, bình nước nóng, bàn ủi điện, lò nướng điện …) trong giờ cao điểm từ 18g00 đến 22g00.

- Cố gắng thay thế dần các loại đèn chiếu sáng hiện đang sử dụng (nhất là loại đèn tròn nung sáng) bằng loại đèn tiết kiệm điện hơn (đèn huỳnh quang hiệu suất cao T8, T5 và đèn compact).

d) Đối với việc chiếu sáng công cộng:

- Ngay trong tháng 5 năm 2006, các đơn vị quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng tổ chức thực hiện việc giảm 50% số lượng đèn chiếu sáng công cộng tại các tuyến đường phố, khu vực công cộng; điều chỉnh thời gian chiếu sáng đường phố hợp lý như Chỉ thị số 19/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu, nhưng không được gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông, trật tự an ninh công cộng.

- Áp dụng hệ thống thiết bị điều khiển tự động có chế độ điều chỉnh công suất để giảm công suất chiếu sáng về đêm khi mật độ giao thông giảm.

- Thay thế dần các loại đèn chiếu sáng hiện đang sử dụng bằng loại đèn tiết kiệm điện hơn, trong đó chiếu sáng đường phố nên sử dụng bóng đèn natri cao áp và thấp áp, chiếu sáng ngõ hẻm dùng bóng đèn natri thấp áp công suất nhỏ và đèn compact, chiếu sáng quảng trường dùng đèn metal halide.

2. Tất cả các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm soạn thảo và ban hành quy chế sử dụng tiết kiệm điện trong phạm vi cơ quan, đơn vị của mình.

3. Giao cho Ủy ban nhân dân cấp quận - huyện, phường - xã thực hiện trong địa bàn quản lý các việc sau đây:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chủ trương tiết kiệm điện cho nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức và doanh nghiệp.

- Trong các tháng mùa khô, tổ chức thực hiện việc treo các băng rôn, pa-nô cổ động, tuyên truyền tiết kiệm điện tại trụ sở cơ quan, đơn vị và tại các tuyến đường phố; rà soát và cắt giảm 50% số lượng đèn chiếu sáng dân lập.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp với chính quyền cùng cấp và ngành điện tổ chức vận động các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện việc tiết kiệm điện trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất kinh doanh.

5. Giao Ban Quản lý các Khu chế xuất và Khu công nghiệp thành phố tổ chức vận động các doanh nghiệp thuộc các Khu chế xuất, Khu công nghiệp của thành phố thực hiện tiết kiệm điện trong sản xuất kinh doanh.

6. Giao Sở Giao thông - Công chính và Sở Văn hóa - Thông tin giám sát, kiểm tra tuyên truyền vận động việc cắt giảm 50% số lượng đèn chiếu sáng công cộng, đèn quảng cáo - trang trí.

7. Giao Đài Truyền hình thành phố và Đài Tiếng nói nhân dân thành phố xây dựng và phát sóng các chương trình truyền hình, truyền thanh về tiết kiệm điện với thời lượng thích hợp bằng các hình thức: phóng sự, thông tin, tọa đàm, giới thiệu mô hình tiêu biểu …; phối hợp với Công ty Điện lực thành phố tổ chức tuyên truyền về tiết kiệm điện, trong đó hai Đài hỗ trợ chi phí phát thanh và truyền hình theo phương thức cổ động, không tính chi phí quảng cáo.

8. Giao Công ty Điện lực thành phố tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, bố trí kế hoạch cải tạo lưới điện hợp lý, hạn chế sự cố và giảm tối đa tổn thất điện năng; lập phương án cấp điện theo thứ tự ưu tiên để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra thiếu điện, thông qua Sở Công nghiệp trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

9. Giao Sở Công nghiệp và Ủy ban nhân dân quận – huyện chủ trì, phối hợp với Công ty Điện lực thành phố tổ chức kiểm tra, xử lý kịp thời các trường hợp không thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện, đánh giá kết quả và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố vào tháng 6 và tháng 12 hằng năm

10. Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Chỉ thị số 13/2005/CT-UB ngày 23/5/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH/THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thiện Nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2006/CT-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2006*

CHỈ THỊ
Về thực hiện Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ và Chỉ thị số 32/2005/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố

Ngày 14 tháng 11 năm 2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2003/NĐ-CP về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; ngày 16 tháng 6 năm 2004, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 01/2004/TT-BTP hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 135/2003/NĐ-CP. Để triển khai thực hiện Nghị định số 135/2003/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn thành phố, ngày 16 tháng 02 năm 2005, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Chỉ thị số 06/2005/CT-UB về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố.

Sau khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, công tác kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật đã bước đầu đạt được những kết quả nhất định, góp phần tích cực trong việc đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao chất lượng công tác soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố.

Tuy nhiên, công tác này vẫn còn một số hạn chế như : Văn bản quy phạm pháp luật trong một số ngành, một số lĩnh vực chưa được tổ chức kiểm tra, xử lý; còn có hiện tượng ghi số, ký hiệu của nghị quyết cá biệt, quyết định cá biệt, chỉ thị cá biệt vào thể thức của văn bản quy phạm pháp luật và ngược lại, gây nên sự nhầm lẫn về tính chất pháp lý của văn bản; nhiều sở - ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện chưa quan tâm nhiều đến công tác kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, chưa thực hiện tốt việc gửi văn bản quy pháp luật đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

Để khắc phục tình trạng trên ngày 10 tháng 10 năm 2005, Thủ tướng đã ban hành Chỉ thị số 32/2005/CT-TTg về việc tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 01/2004/TT- BTP của Bộ Tư pháp.

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và Chỉ thị số 32/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố Chỉ thị :

I. CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP DƯỚI BAN HÀNH:

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành :

a) Trực tiếp kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành;

b) Thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận - huyện tự kiểm tra, xử lý văn bản nếu qua công tác kiểm tra phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật;

c) Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đình chỉ việc thi hành và bãi bỏ hoặc hủy bỏ Quyết định, Chỉ thị trái pháp luật do Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành;

d) Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đình chỉ việc thi hành và đề nghị Hội đồng nhân dân thành phố bãi bỏ Nghị quyết trái pháp luật do Hội đồng nhân dân quận - huyện ban hành.

2. Trưởng phòng Tư pháp quận - huyện có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện kiểm tra, xử lý văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn ban hành:

a) Trực tiếp kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn ban hành;

b) Thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn tự kiểm tra, xử lý văn bản nếu qua công tác kiểm tra phát hiện có nội dung trái pháp luật;

c) Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện đình chỉ thi hành và bãi bỏ hoặc hủy bỏ quyết định, Chỉ thị trái pháp luật do Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn ban hành;

d) Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện đình chỉ việc thi hành và đề nghị Hội đồng nhân dân quận - huyện bãi bỏ Nghị quyết trái pháp luật do Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn ban hành.

II. CÔNG TÁC TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT:

1. Lãnh đạo các sở - ngành có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của sở - ngành mình và đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ văn bản.

2. Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện việc tự kiểm tra văn bản và có nhiệm vụ sau:

a) Giúp Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với các sở - ngành có liên quan trong việc tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ văn bản;

b) Khi phát hiện hoặc khi nhận được yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, các cơ quan thông tin đại chúng và của cá nhân về văn bản có nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp, Sở Tư pháp thông báo ngay cho cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản theo quy định tại điểm 1, mục II của Chỉ thị này để thực hiện tự kiểm tra văn bản.

3. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện việc tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 135/2003/NĐ-CP của Chính phủ.

Trưởng Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân quận - huyện; Trưởng Phòng Tư pháp quận - huyện; Trưởng Ban Tư pháp xã - phường, thị trấn là đầu mối giúp Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

III. CÔNG BỐ KẾT QUẢ XỬ LÝ VĂN BẢN TRÁI PHÁP LUẬT:

1. Đối với kết quả xử lý văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Niêm yết kết quả xử lý văn bản trái pháp luật tại trụ sở Văn phòng Tiếp công dân thành phố trong thời gian 03 (ba) ngày, kể từ ngày có kết quả xử lý. Thời gian niêm yết là 30 (ba mươi) ngày;

b) Công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật trên Công báo của thành phố số gần nhất;

c) Công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật trên Báo Sài gòn giải phóng trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày có kết quả xử lý văn bản. Mức độ, thời lượng đưa tin về kết quả xử lý văn bản trái pháp luật trên báo phải tương xứng với việc phổ biến khi ban hành văn bản đó.

2. Đối với kết quả xử lý văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn, trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày có kết quả xử lý văn bản trái pháp luật, Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn phải niêm yết công khai kết quả xử lý tại trụ sở Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn. Thời gian niêm yết là 30 (ba mươi) ngày.

Ngoài ra, kết quả xử lý văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân quận -huyện phải được công bố trên Bản tin quận - huyện (nếu có) trong số gần nhất và phải được gửi đến Trung tâm Công báo thành phố để đăng công báo.

IV. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN BÁO CÁO:

1. Chậm nhất là 03 (ba) ngày, kể từ ngày ký ban hành, văn bản quy phạm pháp luật phải được gửi đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản, cụ thể như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố gửi đến Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp và tổ chức pháp chế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo ngành, lĩnh vực;

b) Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận - huyện gửi đến Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tư pháp;

c) Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn gửi đến Ủy ban nhân dân quận - huyện và Phòng Tư pháp.

2. Định kỳ 6 tháng và hàng năm :

a) Các sở - ngành gửi báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý văn bản đến Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện gửi báo cáo về tình hình soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố;

Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn gửi báo cáo đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân quận - huyện, Phòng Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện.

c) Giám đốc Sở Tư pháp và Trưởng phòng Tư pháp tổng hợp, báo cáo về tình hình soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố, quận - huyện như sau :

- Giám đốc Sở Tư pháp dự thảo báo cáo về tình hình soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố theo mẫu quy định tại Phụ lục I được ban hành kèm theo Chỉ thị số 32/2005/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định;

- Trưởng phòng Tư pháp dự thảo báo cáo về tình hình soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận - huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục I được ban hành kèm theo Chỉ thị số 32/2005/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

V. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM:

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện quản lý Nhà nước về công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố :

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản ở địa phương;

b) Tổ chức xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách có đủ trình độ, năng lực chuyên môn để thực hiện công tác kiểm tra văn bản; bồi dưỡng và quản lý nghiệp vụ đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản địa phương;

c) Tổ chức tập huấn và hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra văn bản của các sở - ngành, quận - huyện, phường - xã, thị trấn;

d) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành và tổng hợp chung vào hệ cơ sở dữ liệu do Cục Kiểm tra văn bản cung cấp để phục vụ cho công tác kiểm tra và xử lý văn bản theo thẩm quyền;

đ) Kiểm tra, đôn đốc các sở-ngành, quận-huyện thực hiện công tác kiểm tra văn bản ở địa phương;

e) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra tình hình ban hành văn bản trên địa bàn thành phố;

g) Xây dựng đề án lực lượng công tác viên phục vụ công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định trước quý IV năm 2006.

h) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trong việc xử lý các vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm:

a) Gửi đầy đủ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đến Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp và tổ chức pháp chế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo ngành, lĩnh vực, theo quy định;

b) Tổ chức quản lý Công báo của thành phố;

c) Đăng báo kết quả xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại điểm c, khoản 1, mục III của Chỉ thị này.

3. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn và đảm bảo về biên chế cho Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp quận-huyện; chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân quận - huyện rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đủ công chức có năng lực, trình độ và phẩm chất để thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật ở quận - huyện theo quy định tại khoản 2, Điều 34 Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và điểm 1.2 mục IV Thông tư số 01/2004/TT-BTP.

b) Chủ trì phối hợp với các sở - ngành khẩn trương xây dựng đề án thành lập tổ chức Pháp chế ở các sở - ngành thành phố trình Ủy ban nhân thành phố quyết định theo quy định tại Nghị định số 122/2004/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 nằm 2004 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 01/2005/TTLT/BTP-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 122/2004/NĐ-CP. Chậm nhất đến quý IV năm 2006, các sở - ngành phải có tổ chức pháp chế hoặc phân công đầu mối, bố trí cán bộ chuyên trách đảm nhiệm công tác pháp chế đối với các đơn vị chưa đủ điều kiện thành lập tổ chức pháp chế.

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố về các biện pháp xử lý đối với cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản trái pháp luật.

4. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm :

Hướng dẫn và đảm bảo về kinh phí cho công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố theo quy định tại khoản 1, Điều 34 Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 109/2004/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp về hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

5. Chủ tịch Ủy ban ban nhân quận - huyện có trách nhiệm :

a) Xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra văn bản có trình độ nghiệp vụ, đảm bảo về cơ sở vật chất và kinh phí cho công tác kiểm tra văn bản theo quy định;

b) Chỉ đạo Phòng Tư pháp rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành và tổng hợp chung vào hệ cơ sở dữ liệu của thành phố để phục vụ công tác kiểm tra và xử lý văn bản theo thẩm quyền và cung cấp cho tư pháp cấp xã để phục vụ công tác tự kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Gửi đầy đủ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận-huyện ban hành đến Sở Tư pháp theo quy định;

d) Chỉ đạo Phòng Tư pháp xây dựng đề án lực lượng công tác viên phục vụ công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trình Ủy ban nhân dân quận -huyện quyết định trước quý IV năm 2006.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân và các cơ quan thông tin đại chúng khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo trong quá trình thực hiện có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản đó.

2. Chị thị này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Chỉ thị số 06/2005/CT-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai thực hiện Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, trên địa bàn thành phố.

3. Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu các ngành, các cấp triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này. Sở Tư pháp kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2891/KH-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2006*

KẾ HOẠCH

Triển khai Đề án : Chỉ đạo điểm các hình thức phổ biến giáo dục pháp luật có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay trên địa bàn thành phố

Căn cứ Quyết định số 13/2003/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phổ biến giáo dục pháp luật từ năm 2003 đến năm 2007 ;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-BTP ngày 08 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về thực hiện Đề án "Chỉ đạo điểm các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay" ;

Theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp tại Công văn số 2782/BTP-PBGDPL ngày 19 tháng 9 năm 2005 ;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai Đề án : Chỉ đạo điểm các hình thức phổ biến giáo dục pháp luật có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay trên địa bàn thành phố như sau :

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU :

1. Tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong toàn xã hội về công tác phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng ý thức tuân thủ pháp luật và thực hiện nếp "sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật" ; phát hiện, ngăn chặn và góp phần làm giảm dần các hành vi vi phạm pháp luật trong nhân dân.

2. Thông qua việc tổ chức thực hiện đề án, rút ra được các hình thức, biện pháp phổ biến giáo dục pháp luật có hiệu quả nhất trong giai đoạn hiện nay ; các bài học kinh nghiệm trong việc nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền và đoàn thể về sự phối hợp trong công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng nhân dân.

3. Chọn các đơn vị làm điểm để thực hiện có hiệu quả các hình thức, biện pháp tuyên truyền phù hợp với các đối tượng ; từ đó tổng kết rút kinh nghiệm, nhân điển hình áp dụng cho toàn thành phố.

II. CÁC CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN :

1. Tổ chức chọn điểm để thực hiện đề án :

Thành phố chọn 06 nhóm đối tượng để triển khai thực hiện, cụ thể :

a. Nhóm làm điểm đối với nhân dân ở cơ sở gồm :

- Ủy ban nhân dân phường 7, quận 3 ;

- Ủy ban nhân dân phường 11, quận 11 ;

- Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc môn.

b. Nhóm làm điểm đối với lực lượng vũ trang (quân đội, công an) gồm :

- Tiểu đoàn 31 Kiểm soát Quân sự thuộc Bộ Tư lệnh thành phố ;

- Công an quận Bình Thạnh.

c. Nhóm làm điểm đối với đối tượng thanh thiếu niên là học sinh gồm :

- Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Bình, quận Tân Bình ;

- Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3 ;

- Trường Trung học cơ sở Ngô Tất Tố, quận Phú Nhuận.

d. Nhóm làm điểm đối với người lao động và người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp gồm :

- Công ty TNHH Quang Minh - Khu Công nghiệp Cát lái, quận 2 ;

- Công ty TNHH Hoàng Quan - phường 7, quận 8.

đ. Nhóm làm điểm đối với cán bộ, công chức ngành thuế, địa chính, chính quyền cơ sở gồm :

- Chi cục Thuế quận Phú Nhuận ;

- Trung tâm thông tin, tài nguyên, môi trường và đăng ký nhà đất thành phố (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố) ;

- Ủy ban nhân phường Phạm Ngũ Lão - quận 1.

e. Nhóm làm điểm đối với thanh thiếu niên :

Giao Thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chọn 01 trường Đại học và 02 xã, phường để thực hiện chỉ đạo điểm.

2. Một số hoạt động và giải pháp trong thời gian thực hiện điểm :

a. Đối với đối tượng nhân dân ở cơ sở :

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các sở-ngành có liên quan thực hiện các công việc sau :

- Thành lập Tổ thông tin-tuyên truyền, củng cố đội ngũ cán bộ nòng cốt tại khu phố, thôn xóm, nơi có những điểm nóng về vi phạm pháp luật hoặc có nhiều khiếu kiện để thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật tại cơ sở.

Thành viên gồm : Cán bộ chính quyền cơ sở, trưởng khu phố, tổ trưởng dân phố, trưởng ấp, tuyên truyền viên, hòa giải viên, thành viên của Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn thanh niên và những người có uy tín trong cộng đồng.

- Định kỳ hàng tháng phổ biến pháp luật tại cuộc họp tổ dân phố, ấp nhân dân.

- Đặt hòm thư tại khu phố, ấp nhân dân để nhân dân gửi các thắc mắc về pháp luật, các góp ý trong việc xây dựng chính quyền, phản ảnh những tiêu cực trong nhân dân… hàng tuần đội ngũ cán bộ nòng cốt mở hòm thư (nếu có), bàn biện pháp giải quyết vướng mắc về pháp luật của người dân, kịp thời phản ánh tình hình cho Ủy ban nhân dân cấp xã biết để xem xét, giải quyết.

- Phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tổ chức trợ giúp pháp lý lưu động, định kỳ 02 tháng 01 lần cho nhân dân địa phương.

- Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các cuộc họp vận động, các phong trào thi đua do Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể phát động như : "cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", "xóa đói giảm nghèo", "đền ơn đáp nghĩa"...

- Khai thác có hiệu quả tủ sách pháp luật xã, phường ; phát triển mô hình tủ sách pháp luật, túi sách pháp luật tới các khu phố ; tổ dân phố ; ấp nhân dân ; giới thiệu sách pháp luật trên hệ thống loa truyền thanh, các bản tin của xã, phường để nhân dân mượn đọc.

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua báo chí, phát thanh, truyền hình và hệ thống qua loa truyền thanh xã, phường.

- Biên soạn tài liệu pháp luật (tờ gấp tuyên truyền, tài liệu hỏi đáp pháp luật ; đề cương tuyên truyền văn bản luật và sách cẩm nang pháp luật phổ thông).

- Thi tìm hiểu pháp luật cho đối tượng nhân dân ở cơ sở.

b. Đối với đối tượng cán bộ, công chức :

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các sở-ngành có liên quan thực hiện các công việc sau :

- Tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật mới và các văn bản pháp luật chuyên ngành với các hình thức chủ yếu sau :

+ Tuyên truyền miệng (hội thảo, tọa đàm, tập huấn) ;

+ Thi tìm hiểu pháp luật ;

+ Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Phổ biến kỹ năng áp dụng pháp luật của cán bộ, công chức trong cơ quan bảo vệ pháp luật, cơ quan quản lý Nhà nước.

- Lập chương trình, nội dung và tổ chức kiểm tra định kỳ kiểm tra sát hạch kiến thức, kỹ năng áp dụng pháp luật của một số đối tượng cán bộ các ngành làm điểm đồng thời lấy kết quả kiểm tra kiến thức pháp luật làm một trong các tiêu chuẩn để đánh giá cán bộ, công chức hàng năm.

c. Đối với đối tượng lực lượng vũ trang :

Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Công an thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các sở-ngành có liên quan thực hiện các công việc sau :

- Tổ chức các lớp học tập, quán triệt văn bản, các đợt kiểm tra về kiến thức pháp luật đối với cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị nhất là các kiến thức pháp luật liên quan đến giáo dục quốc phòng.

- Tổ chức các buổi giao lưu có lồng ghép nội dung pháp luật giữa lực lượng vũ trang và nhân dân ở trên địa bàn đóng quân.

- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật với các hình thức như : Thi viết, trắc nghiệm, sân khấu.

- Tuyên truyền văn bản mới và giải đáp pháp luật trên chương trình truyền hình Quân đội nhân dân và Vì an ninh Tổ quốc.

- Biên soạn tài liệu pháp luật phục vụ cho các buổi sinh hoạt của đơn vị.

d. Đối với đối tượng thanh thiếu niên :

Sở Giáo dục và Đào tạo, Thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các sở-ngành có liên quan thực hiện các công việc sau :

- Thành lập "Câu lạc bộ pháp luật" tại các trường học, các xã, phường chọn làm điểm.

- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật.

- Tổ chức học tập ngoại khóa cho học sinh về một số chuyên đề pháp luật có liên quan đến học sinh.

- Tổ chức cho học sinh tham dự các phiên tòa xét xử một số vụ án điểm.

- Mở các chuyên mục, chuyên trang pháp luật trên đài phát thanh, truyền hình, các báo, tạp chí chuyên ngành.

- Phát huy vai trò của đội thanh niên tình nguyện, thanh niên xung kích trong hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

đ. Đối với đối tượng người lao động, người sử dụng lao động trong doanh nghiệp :

Liên đoàn Lao động thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các sở-ngành có liên quan thực hiện các công việc sau :

- Thành lập văn phòng tư vấn pháp luật, câu lạc bộ pháp luật tại các doanh nghiệp.

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ cán bộ công đoàn trong doanh nghiệp.

- Tổ chức hình thức tuyên truyền miệng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công nhân lao động

- Tổ chức truyền thanh các loại tài liệu pháp luật.

- Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật, biên soạn tài liệu (sách, tờ gấp pháp luật...).

- Tổ chức các hình thức thi tìm hiểu pháp luật phù hợp với điều kiện của công nhân lao động.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN :

1. Quý II năm 2006, ban hành kế hoạch, thành lập Ban điều hành thực hiện đề án ; Các đơn vị được phân công xây dựng kế hoạch cho đơn vị mình, củng cố nhân sự, thống nhất biện pháp chỉ đạo điểm cho các đối tượng.

2. Từ Quý III năm 2006 đến cuối Quý III năm 2007, thực hiện điểm.

3. Quý IV năm 2007, tổ chức sơ kết tổng kết rút kinh nghiệm thực hiện đề án.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN :

1. Thành lập Ban Điều hành thực hiện đề án gồm các thành phần sau :

- 01 Đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố làm Trưởng ban ;

- 01 Đồng chí Phó Giám đốc Sở Tư pháp làm Phó Trưởng ban - Thường trực Ban Điều hành ;

- Đại diện của các sở, ngành sau : Sở Nội vụ ; Sở Giáo dục và Đào tạo ; Công an thành phố ; Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố ; Liên đoàn Lao động thành phố ; Thành đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh làm thành viên.

- Tổ giúp việc cho Ban điều hành thực hiện đề án.

2. Giao Sở Tư pháp thành phố chủ trì tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch, duy trì chế độ kiểm tra, thống kê báo cáo và họp Ban Điều hành.

3. Các sở, ngành được giao nhiệm vụ tại Mục II kế hoạch này có trách nhiệm tổ chức triển khai kế hoạch ; xây dựng chương trình, biện pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đến các đối tượng thuộc phạm vi của sở, ngành mình.

4. Định kỳ 6 tháng Ban Điều hành thực hiện đề án họp 1 lần.

Các sở-ngành có đơn vị điểm nêu trên có báo cáo 6 tháng/1 lần về việc tổ chức triển khai thực hiện đề án của đơn vị mình cho bộ phận thường trực Ban Điều hành.

Bộ phận thường trực tổng hợp báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện đề án cho Ủy ban nhân dân thành phố.

5. Về kinh phí thực hiện : Trên cơ sở tổng kinh phí đã được Thủ tướng phê duyệt, Bộ Tư pháp sẽ phân bổ cho các cơ quan phối hợp thực hiện đề án theo nội dung công việc./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2006/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2006

CHỈ THỊ
Về bình ổn giá cả

Ngày 27 tháng 4 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Quyết định số 0747/2006/QĐ-BTM điều chỉnh tăng giá bán xăng, dầu. So với lần điều chỉnh giá trước, giá xăng tăng 1.500đ/lít (15,8-16,1%), dầu tăng 400-500đ/lít (5,3-10%).

Nhiệm vụ cấp bách, quan trọng đặt ra đối với các ngành, các cấp, các đơn vị sản xuất kinh doanh là phải tăng cường công tác quản lý thị trường, có các biện pháp cụ thể (hành chính, kinh tế), không để xảy ra hiện tượng lợi dụng việc điều chỉnh giá xăng, dầu để tăng giá các sản phẩm một cách không hợp lý, xâm phạm lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, lợi ích Nhà nước. Trước tình hình và yêu cầu trên, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các ngành, các cấp tập trung thực hiện tốt các công việc chủ yếu sau đây :

- Thực hiện triệt để chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ là tiết kiệm xăng, dầu, đặc biệt các cơ quan phải giảm 10% chi phí xăng, dầu.

- Sở Thương mại, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, các doanh nghiệp Nhà nước tập trung khai thác nguồn hàng lương thực, thực phẩm đủ để cung ứng can thiệp vào thị trường.

- Các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác phải có các giải pháp cải tiến công nghệ, tìm biện pháp tiết kiệm chi phí nguyên, nhiên vật liệu (bao gồm cả chi phí xăng, dầu), phấn đấu giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm để hạn chế ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá xăng, dầu, cố gắng ổn định giá bán sản phẩm ra thị trường. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đối với các mặt hàng phân bón, lương thực, thực phẩm cần cố gắng không được để tăng giá trong những tháng tới, gây tác động tiêu cực đến chỉ số giá tiêu dùng.

- Giao Sở Thương mại thành lập Tổ kiểm tra liên ngành Tài chính, Thương mại, Quản lý thị trường và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng triển khai ngay công

tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quyết định giá xăng, dầu nhằm phát hiện những hành vi cố ý găm hàng, bán xăng, dầu sai giá chỉ đạo, giá xăng dầu không tương quan chất lượng, pha trộn giữa các chủng loại xăng, dầu, cân đong thiếu hụt và xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Giao thông - Công chính và các ngành có liên quan tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp vận tải và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố đình chỉ và xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng việc điều chỉnh giá xăng, dầu để tăng giá cước hoặc liên kết tăng cước vận tải không hợp lý, đặc biệt những trường hợp tăng giá cước cao hơn so với mức độ tác động của việc điều chỉnh giá xăng,dầu.

Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo giá cả thị trường theo đúng quy định ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71/2006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Về chế độ đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ các chức danh Trưởng các đoàn thể ở phường - xã, thị trấn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 1 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ phường - xã, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng võ trang;

Xét đề nghị của Liên Sở Nội vụ - Sở Tài chính tại Tờ trình số 110/TTLS:NV-TC ngày 27 tháng 02 năm 2006 về chế độ đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ các chức danh Trưởng các đoàn thể ở phường - xã, thị trấn;

quyết định :

Điều 1. Nay điều chỉnh hệ số lương và phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ chức danh Trưởng các đoàn thể tại phường - xã, thị trấn như sau :

1. Đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ chức danh Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân nhiệm kỳ thứ I ở phường - xã, thị trấn được điều chỉnh mức lương từ 94% của hệ số 1,75 lên 94% của

hệ số 1,86; cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ các chức danh không chuyên trách được hưởng 94% mức phụ cấp tương đương hệ số 1,86.

2. Cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ các chức danh Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trưởng đoàn thể phường - xã, thị trấn được hưởng một khoản trợ cấp trách nhiệm với mức 50.000 đồng/người/tháng.

Điều 2. Kinh phí thực hiện tăng thêm được ngân sách thành phố chi trả và thực hiện kể từ ngày 01 thỏng 3 năm 2006; giao Sở Tài chính hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận - huyện lập dự toán kinh phí bổ sung và thực hiện thủ tục cấp phát kinh phí theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ điểm 2.1, khoản 2, Điều 1, Quyết định số 339/2004/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách và chế độ đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác giữ các chức danh chuyên trách ở phường - xã, thị trấn.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thanh Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 72/2006/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp trong định giá tài sản thi hành án dân sự trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 01 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 164/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án;

Căn cứ Nghị định số 173/2004/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định về thủ tục, cưỡng chế và xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1414/TTr-STP-VB ngày 25 tháng 4 năm 2006;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong định giá tài sản thi hành án dân sự trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự thành phố, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự các quận

- huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường-xã, trị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
PHỐI HỢP TRONG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /2006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định về thành lập Hội đồng định giá; trách nhiệm và mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm thực hiện có hiệu quả công tác định giá tài sản trong thi hành án dân sự trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng thực hiện

Các cơ quan tổ chức quy định trong Quy chế này bao gồm : Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Thi hành án dân sự thành phố, Thi hành án dân sự quận-huyện, Cơ quan tài chính quận-huyện; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Cơ quan quản lý xây dựng quận- huyện và các cơ quan, tổ chức chuyên môn khác có liên quan đến công tác định giá tài sản.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Các cơ quan, tổ chức phối hợp một cách đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất trong quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhằm đảm bảo việc định giá, định giá lại tài sản để thi hành án đúng quy định pháp luật.

2. Việc phối hợp hoạt động trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, Quy chế hoạt động của mỗi cơ quan, tổ chức và các quy định của pháp luật, không làm cản trở đến hoạt động của từng cơ quan, tổ chức và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, người phải thi hành án và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Việc phối hợp của các cơ quan, tổ chức trong định giá tài sản phải tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục, thời gian và các quy định khác của pháp luật về thi hành án dân sự.

4. Thực hiện kiểm tra, giám sát, trao đổi thông tin kịp thời để phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh xử lý các vi phạm trong quá trình định giá, định giá lại tài sản.

5. Việc thành lập Hội đồng định giá được tiến hành trong trường hợp người được thi hành án, người phải thi hành án và chủ sở hữu tài sản chung (trường hợp kê biên tài sản thuộc sở hữu chung) không thỏa thuận được về giá tài sản kê biên hoặc việc định giá tài sản cần thiết phải có sự tham gia của cán bộ chuyên môn hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Việc thành lập Hội đồng định giá tuân theo các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Hội đồng định giá tự giải tán sau khi hoàn thành việc định giá tài sản.

7. Các thành viên tham gia Hội đồng định giá được hưởng tiền bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Chương II
HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ

Điều 4. Thành lập Hội đồng định giá

1. Chấp hành viên giải quyết việc thi hành án ra quyết định thành lập Hội đồng định giá để định giá tài sản đã kê biên trong vụ án mà Chấp hành viên đó đang thi hành trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày tài sản được kê biên.

2. Trường hợp tổ chức định giá lại theo khoản 5 Điều 43 Pháp lệnh thi hành án dân sự và Điều 7 Quy chế này thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đang giải quyết việc thi hành án có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá.

Điều 5. Thành phần của Hội đồng định giá

1. Thành phần Hội đồng định giá bao gồm :

a) Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng;

b) Đại diện cơ quan tài chính cùng cấp là ủy viên;

c) Đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là ủy viên.

2. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất đã kê biên thì thành phần Hội đồng định giá bao gồm :

a) Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng;

b) Đại diện cơ quan tài chính cùng cấp là ủy viên;

c) Đại diện cơ quan quản lý đất đai cùng cấp là ủy viên;

d) Đại diện Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp là ủy viên;

e) Đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan (nếu có) là ủy viên.

3. Trường hợp tài sản định giá bao gồm cả đất và công trình xây dựng (như nhà ở, trụ sở văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác) thì ngoài các thành viên theo khoản 2 Điều này phải có đại diện cơ quan quản lý xây dựng tham gia Hội đồng định giá.

Điều 6. Định giá tài sản

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá phải tiến hành việc định giá; người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan được tham gia ý kiến vào việc định giá nhưng quyền quyết định thuộc về Hội đồng định giá.

2. Việc định giá tài sản căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm định giá và ý kiến chuyên môn của các cơ quan, tổ chức giám định tài sản để xác định giá. Nguyên tắc, phương pháp và các tiêu chuẩn để xác định giá trị tài sản thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành. Đối với tài sản do nhà nước thống nhất quản lý về giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá do nhà nước quy định.

3. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất đã kê biên :

a) Hội đồng định giá quyết định về giá quyền sử dụng đất bị kê biên căn cứ giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế tại địa phương tại thời điểm định giá, nhưng không thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân thành phố quy định áp dụng tại thời điểm định giá.

b) Trường hợp không xác định được giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế ở địa phương thì Hội đồng định giá quyết định về giá quyền sử dụng đất đã kê biên theo giá do Ủy ban nhân dân thành phố quy định áp dụng tại thời điểm định giá.

c) Đối với đất thuê của nhà nước thì định giá theo giá thuê do Ủy ban nhân dân thành phố quy định áp dụng tại thời điểm định giá đối với thời gian thuê đất còn lại và các chi phí hợp pháp, hợp lệ về đền bù, san ủi mặt bằng, chi phí đầu tư vào đất đã bỏ ra (nếu có).

4. Trong trường hợp cần thiết, chấp hành viên trực tiếp giải quyết việc thi hành án có quyền thuê hoặc trưng cầu giám định về giá trị tài sản.

5. Hội đồng định giá quyết định về giá của tài sản theo nguyên tắc đa số, trường hợp có ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định. Trong trường hợp không đồng ý với giá tài sản do Hội đồng quyết định, thành viên Hội đồng định giá có quyền bảo lưu ý kiến, ý kiến đó được ghi vào Biên bản định giá tài sản.

6. Định giá tài sản được thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam, có thể ghi thêm giá trị tài sản bằng vàng để tham khảo (quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm định giá).

7. Biên bản định giá: việc định giá tài sản phải thể hiện bằng Biên bản định giá tài sản. Biên bản định giá phải ghi nhận kịp thời, đầy đủ và trung thực toàn bộ quá trình định giá và phải được lưu trong hồ sơ định giá tài sản.

Biên bản định giá tài sản phải có các nội dung chính sau đây: họ, tên của Chủ tịch hội đồng định giá và các thành viên hội đồng định giá; họ, tên những người tham dự phiên họp định giá tài sản; thời gian, địa điểm tiến hành việc định giá tài sản; tên tài sản cần định giá; thông tin, tài liệu có liên quan đến tài sản cần định giá; kết quả khảo sát giá trị của tài sản; ý kiến của thành viên hội đồng định giá và những người tham dự phiên họp định giá tài sản; kết quả biểu quyết của hội đồng định giá về giá trị của tài sản; kết luận về giá của tài sản định giá; thời gian, địa điểm hoàn thành việc định giá; chữ ký của các thành viên hội đồng định giá.

8. Hồ sơ định giá tài sản : hồ sơ định giá tài sản do Hội đồng định giá lập, bao gồm các tài liệu sau : Quyết định thành lập Hội đồng định giá, Biên bản định giá tài sản, các tài liệu khác có liên quan đến việc định giá tài sản.

Điều 7. Định giá lại tài sản

1. Việc định giá lại tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây :

a) Có căn cứ xác định việc định giá tài sản vi phạm thủ tục định giá theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 173/2004/NĐ-CP ngày 30/9/2004 của Chính phủ;

b) Có biến động lớn về giá theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 173/2004/NĐ-CP ngày 30/9/2004 của Chính phủ, trước khi có thông báo công khai đối với tài sản được bán đấu giá;

c) Quá thời hạn 6 tháng, kể từ ngày định giá mà tài sản chưa bán;

d) Tài sản kê biên không bán được theo quy định tại Điều 48 Pháp lệnh thi hành án dân sự.

2. Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự đang giải quyết việc thi hành án tổ chức định giá lại tài sản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự kiện pháp lý nêu ở khoản 1 Điều này.

3. Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thành lập Hội đồng định giá lại tài sản với thành phần theo quy định tại Điều 5 Quy chế này và giao cho Chấp hành viên đang giải quyết việc thi hành án làm Chủ tịch Hội đồng.

4. Việc định giá lại tài sản thực hiện theo các quy định của pháp luật về định giá tài sản.

Chương III
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ

Điều 8. Chấp hành viên giải quyết việc thi hành án

1. Ra quyết định thành lập Hội đồng định giá theo quy định của pháp luật, giữ vai trò Chủ tịch Hội đồng định giá.

2. Yêu cầu các cơ quan có liên quan cử cán bộ có năng lực và chuyên môn tham gia Hội đồng định giá.

3. Quyết định thuê hoặc trưng cầu giám định về giá trị tài sản trong trường hợp cần thiết.

4. Xử lý tài sản kê biên không bán được theo quy định tại Điều 48 Pháp lệnh thi hành án dân sự và quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Quy chế này.

5. Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp tổ chức định giá lại tài sản khi có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy chế này.

6. Đảm bảo việc định giá tài sản, định giá lại tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

7. Kịp thời báo cáo Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình định giá.

Điều 9. Đại diện cơ quan tài chính

1. Tham gia Hội đồng định giá đầy đủ, có trách nhiệm theo quyết định thành lập Hội đồng định giá và quy định của pháp luật.

2. Tiến hành định giá tài sản theo các quy định pháp luật; chịu trách nhiệm áp dụng đúng các nguyên tắc, phương pháp và các tiêu chuẩn xác định giá theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính để xác định giá trị tài sản theo giá thị trường; áp dụng đúng các quy định về giá trong trường hợp tài sản do nhà nước thống nhất quản lý về giá.

3. Xác định trường hợp có biến động lớn về giá để làm căn cứ định giá lại tài sản đã kê biên; kiến nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tổ chức định giá lại tài sản khi có căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Quy chế này.

4. Được bảo lưu ý kiến khi không đồng ý với ý kiến chung của Hội đồng định giá, kiến nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xem xét lại việc định giá.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ khác có liên quan đến việc định giá tài sản theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng định giá.

Điều 10. Đại diện các cơ quan có liên quan

1. Tham gia Hội đồng định giá đầy đủ, có trách nhiệm theo quyết định thành lập Hội đồng định giá và theo quy định của pháp luật.

2. Tiến hành định giá tài sản theo đúng quy định pháp luật; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực thuộc chuyên môn của mình theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng định giá.

3. Chịu trách nhiệm về các thông tin cung cấp cho Hội đồng định giá.

4. Được bảo lưu ý kiến khi không đồng ý với ý kiến chung của Hội đồng định giá, kiến nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xem xét lại việc định giá.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ khác có liên quan đến việc định giá tài sản theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng định giá.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 11. Cơ quan Thi hành án dân sự

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm tổ chức định giá lại tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Pháp lệnh thi hành án dân sự và theo Điều 7 Quy chế này.

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra Chấp hành viên và cán bộ thi hành án trong việc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về định giá tài sản.

3. Giải quyết khiếu nại về định giá tài sản theo quy định pháp luật.

4. Tổng hợp các vướng mắc trong công tác định giá tài sản, đề xuất biện pháp giải quyết, trình cơ quan có thẩm quyền xin ý kiến.

Điều 12. Cơ quan tài chính

1. Cử cán bộ có năng lực và chuyên môn tham gia Hội đồng định giá bằng văn bản chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của Chấp hành viên giải quyết việc thi hành án. Trường hợp cán bộ được cử không thể tham gia Hội đồng định giá thì kịp thời cử cán bộ khác thay thế trước khi Hội đồng định giá tiến hành việc định giá ít nhất 01 ngày.

2. Theo dõi, kiểm tra cán bộ tham gia Hội đồng định giá trong việc áp dụng đúng các quy định của pháp luật về giá, quản lý ngân sách trong việc định giá tài sản.

3. Cung cấp các hồ sơ, văn bản liên quan về tài chính khi có yêu cầu của Hội đồng định giá.

4. Trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án.

Điều 13. Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất và các cơ quan khác có liên quan

1. Cử cán bộ có năng lực và chuyên môn tham gia Hội đồng định giá chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của Chấp hành viên giải quyết việc thi hành án.Trường hợp cán bộ được cử không thể tham gia Hội đồng định giá thì kịp thời cử cán bộ khác thay thế trước khi Hội đồng định giá tiến hành việc định giá ít nhất 01 ngày.

2. Theo dõi, kiểm tra cán bộ tham gia Hội đồng định giá trong việc áp dụng đúng các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực được phân công.

3. Cung cấp các hồ sơ, văn bản liên quan khi có yêu cầu của Hội đồng định giá hoặc Chấp hành viên giải quyết việc thi hành án.

4. Trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án.

Điều 14. Ủy ban nhân dân quận - huyện

1. Chỉ đạo công tác định giá tài sản, yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự quận-huyện báo cáo công tác định giá tài sản.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới, cơ quan thi hành án dân sự quận- huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện phối hợp với các tổ chức liên quan trên địa bàn trong công tác định giá tài sản.

3. Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự quận - huyện tổ chức kiểm tra, thanh tra; chỉ đạo các cơ quan hữu quan phối hợp kiểm tra, thanh tra công tác định giá tài sản.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn hỗ trợ cơ quan thi hành án dân sự trong việc định giá tài sản.

Điều 15. Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn

1. Hỗ trợ Hội đồng định giá trong việc niêm yết các thông tin liên quan đến tài sản định giá, gửi thư mời và tài liệu đến các bên liên quan đến việc định giá; phối hợp để đảm bảo trật tự, an toàn trong khi Hội đồng định giá làm nhiệm vụ.

2. Cung cấp các thông tin có liên quan đến tài sản theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng định giá; cung cấp thông tin về giá thị trường của bất động sản liền kề để Hội đồng định giá tham khảo; hỗ trợ Hội đồng định giá trong việc xác minh tài sản trên địa bàn.

3. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức ở địa phương hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh theo yêu cầu của Hội đồng định giá.

Chương V
QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 16. Mối quan hệ phối hợp

1. Mối quan hệ công tác giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan là quan hệ phối hợp, dựa trên nguyên tắc hợp tác, tôn trọng lẫn nhau để thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Trong những trường hợp cần thiết có thể phối hợp công tác bằng các hình thức như: hội nghị liên tịch; ký kết văn bản liên tịch; thành lập đoàn kiểm tra liên ngành để giám sát, thanh tra, kiểm tra hoặc khảo sát tình hình tại cơ sở.

Điều 17. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự thành phố thực hiện việc thống kê, báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tư pháp. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự các quận-huyện thực hiện thống kê, báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân, Phòng Tư pháp cùng cấp và Thi hành án dân sự thành phố về công tác định giá tài sản.

2. Các cơ quan, tổ chức tại Điều 2 Quy chế này khi báo cáo định kỳ hoặc đột xuất những vấn đề có liên quan đến công tác định giá tài sản cho cơ quan có thẩm quyền thì đồng thời gửi cơ quan Thi hành án dân sự thành phố một bản để theo dõi.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18.

1. Các cơ quan, tổ chức theo trách nhiệm được phân công, tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, những nội dung chưa phù hợp hoặc khó khăn, vướng mắc phát sinh, cơ quan Thi hành án dân sự thành phố tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để bổ sung, sửa đổi Quy chế cho phù hợp. Trường hợp vượt thẩm quyền thì cơ quan Thi hành án dân sự thành phố tổng hợp, đề xuất biện pháp thực hiện để Ủy ban nhân dân thành phố xin ý kiến Bộ Tư pháp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 73/2006/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

Về giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2006 để thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn thu vượt dự toán năm 2005, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng tại 03 xã điểm xây dựng mô hình phát triển nông thôn cấp xã và các dự án sử dụng nguồn vốn phân cấp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2005/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2006 và Nghị quyết số 32/2005/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân thành phố về tình hình thực hiện ngân sách thành phố năm 2005 và dự toán thu - chi ngân sách thành phố năm 2006;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2338/KHĐT-TH ngày 09 tháng 5 năm 2006;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao cho Ủy ban nhân dân các quận - huyện chỉ tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2006 nguồn vốn phân cấp cho Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý, với tổng số vốn 182,158 tỷ đồng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Sau khi nhận được chỉ tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2006 nguồn vốn phân cấp cho Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý, Ủy ban nhân dân các quận - huyện tiến hành phân bổ, giao chỉ tiêu cho các đơn vị trực thuộc theo đúng chỉ tiêu

kế hoạch được giao; trường hợp có yêu cầu thay đổi, phải trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về những trì trệ hoặc thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện chỉ tiêu được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, quận Tân Phú, huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thanh Hải

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC ĐẦU TƯ NĂM 2006

Nguồn vốn phân cấp cho Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý

(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Quận - huyện	Kế hoạch năm 2006 đã giao tại QĐ số 45/2006/QĐ-UBND ngày 28/03/2006	Kế hoạch bổ sung năm 2006	Ghi chú
		52.300	**182.158**	
1	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	15.600	55.454	Kế hoạch bổ sung năm 2006 được cấp từ nguồn thu vượt dự toán năm 2005
2	Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức	10.000	49.441	Kế hoạch bổ sung năm 2006 được cấp từ nguồn thu vượt dự toán năm 2005
3	Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	13.900	9.963	Bổ sung vốn phân cấp để thực hiện 11 công trình giao thông nông thôn trên địa bàn xã điểm Xuân Thới Thượng
4	Ủy ban nhân dân quận Tân Phú	12.800	67.300	Bổ sung vốn phân cấp để thực hiện các công trình đường giao thông thực hiện theo hình thức vận động nhân dân hiến đất làm đường và 13 công trình dân dụng đã triển khai từ năm 2005 chuyển tiếp sang năm 2006

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 74/2006/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH
Về thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 116/2004/TT-BTC, ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 106/2005/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2901/TNMT-ĐKKTĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2006 và Sở Tư pháp thành phố tại Công văn số 637/STP-VB ngày 27 tháng 02 năm 2006;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định quy trình, thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất khi Nhà nước thu hồi đất, áp dụng đối với trường hợp người bị thu hồi đất (*đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)* không nộp bản kê khai theo thời gian quy định, vắng mặt hoặc gây cản trở, không hợp tác với Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư của dự án (hoặc Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng) để tiến hành kiểm kê.

Quy định này không áp dụng đối với các dự án sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế mà Nhà nước không thực hiện việc thu hồi đất theo quy định tại khoản 6, Điều 36 Nghị định số 181/2004/CP-NĐ, ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ.

Điều 2. Điều kiện áp dụng

- Đối với các Quyết định thu hồi đất ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì phải có : Quyết định thu hồi và giao đất (cho thuê đất), Quyết định đầu tư dự án (hoặc văn bản giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng để chuẩn bị thực hiện dự án), Quyết định điều chỉnh di chuyển dân cư, Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và ban hành.

- Đối với trường hợp thu hồi đất sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, công bố mà chưa có dự án đầu tư được duyệt và dự án có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì ngoài quyết định thu hồi đất, phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, còn phải có thông báo công khai trước 90 ngày đối với đất nông nghiệp, 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp và quyết định thu hồi đất cụ thể đối với từng thửa đất do hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư và tổ chức đang sử dụng (có trong khu đất đã thu hồi).

Điều 3. Nguyên tắc khi tổ chức kiểm kê bắt buộc

Trước khi kiểm kê bắt buộc phải tiến hành tiếp xúc giải thích, tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất tuân thủ pháp luật theo quy định (có Biên bản ghi nhận tiếp xúc và ký xác nhận của cơ quan, cán bộ công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ và của người dân được tiếp xúc; trường hợp người dân không đồng ý ký xác nhận khi tiếp xúc thì vẫn lập biên bản và có ý kiến của đại diện Tổ dân phố).

Trong quá trình tiến hành kiểm kê bắt buộc phải thực hiện đúng trình tự thủ tục, công khai dân chủ, bảo đảm đầy đủ, chính xác và khách quan.

Trong quá trình kiểm kê bắt buộc, cá nhân, tổ chức gây thiệt hại đến tài sản, lợi ích hợp pháp của người bị thu hồi đất hoặc của người khác thì có trách nhiệm phải bồi thường và xử lý theo quy định pháp luật.

Người cố tình gây cản trở, chống đối người thi hành nhiệm vụ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 4. Trình tự, thủ tục thực hiện kiểm kê bắt buộc

1. Vận động sau khi có quyết định thu hồi đất :

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể; Ủy ban nhân dân phường (xã, thị trấn) cùng cán bộ nòng cốt ở khu phố, ấp, tổ dân phố tiếp xúc giải thích, tuyên truyền, vận động người sử dụng nhà, đất thực hiện việc kiểm kê và hưởng ứng chủ trương, quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Nếu người sử dụng nhà, đất bị thu hồi vẫn không hợp tác thì lập biên bản và ban hành Thông báo nêu rõ thời gian 07 ngày để người sử dụng đất có ý kiến phản hồi. Thông báo được gởi cho người sử dụng đất bị thu hồi, Ủy ban nhân dân phường (xã, thị trấn) nơi có nhà, đất bị thu hồi và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, cùng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng tổng hợp danh sách để lập thủ tục chuẩn bị kiểm kê bắt buộc.

Quá thời hạn 07 ngày mà người sử dụng nhà, đất vẫn không hợp tác, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện lập danh sách chính thức báo cáo và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận - Huyện thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc (nếu chưa được thành lập) và quyết định kiểm kê bắt buộc (các trường hợp phải kiểm kê bắt buộc).

2. Ban hành quyết định kiểm kê bắt buộc :

a) Thẩm quyền ký quyết định kiểm kê bắt buộc (mẫu 1 đính kèm) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện ký ban hành.

b. Quyết định kiểm kê bắt buộc phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; nội dung kiểm kê; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của cá nhân, tổ chức bị kiểm kê; địa điểm kiểm kê; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định. Nội dung quyết định kiểm kê bắt buộc phải ghi rõ thời gian để người bị thu hồi đất tự giác thực hiện và thời gian thực hiện việc kiểm kê bắt buộc.

3. Ban hành quyết định thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc :

a) Thẩm quyền ký quyết định thành lập Tổ kiểm kê bắt buộc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện ký quyết định thành lập.

b) Thành phần chính của tổ kiểm kê bắt buộc : Thường trực Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường (xã, thị trấn); Đại diện Chủ đầu tư; Ban bồi thường; Mặt trận Tổ quốc quận - huyện, phường (xã, thị trấn); Công an quận - huyện, phường (xã, thị trấn); Phòng Tài nguyên và Môi trường và Phòng Quản lý đô thị.

Ngoài thành phần chủ yếu trên, căn cứ vào tình hình thực tế của từng địa phương mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện theo thẩm quyền quyết định thành phần của Tổ để thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm kê bắt buộc.

c) Nhiệm vụ của tổ kiểm kê bắt buộc : Xây dựng kế hoạch, số liệu, tài liệu về đối tượng kiểm kê, chuẩn bị các biểu mẫu, biên bản bảo đảm tính khách quan, chặt chẽ, lưu giữ tài liệu hồ sơ pháp lý. Khi kết thúc việc kiểm kê thì bàn giao cho Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện lưu giữ tài liệu hồ sơ pháp lý để quản lý lâu dài; Thuyết phục, vận động nhân dân thi hành pháp luật và giám sát quá trình kiểm kê đảm bảo đầy đủ, chính xác và khách quan ; bảo đảm tổ chức lực lượng cho quá trình kiểm kê đạt được kết quả an toàn, nhanh gọn, hiệu quả, đúng pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện kiểm kê bắt buộc.

Điều 5. Tổ chức thực hiện kiểm kê bắt buộc

1. Chuẩn bị thực hiện :

- Họp các thành viên Tổ kiểm kê để thông qua kế hoạch thực hiện.

- Kiểm tra công tác chuẩn bị.

- Chuẩn bị điều kiện về con người, phương tiện vật chất đảm bảo trước khi thực hiện việc kiểm kê bắt buộc.

2. Tổ chức thực hiện :

a) Việc kiểm kê bắt buộc phải được thông báo cho cá nhân, tổ chức bị kiểm kê, Ủy ban nhân dân phường (xã, thị trấn) nơi người đó cư trú, tổ chức có trụ sở trên địa bàn hoặc cơ quan người đó công tác trước khi tiến hành kiểm kê 07 ngày, trừ trường hợp đặc biệt việc thông báo sẽ gây trở ngại cho việc tiến hành kiểm kê.

b) Việc kiểm kê phải thực hiện vào ban ngày (từ 8 giờ sáng đến 17 giờ chiều).

c) Khi tiến hành kiểm kê phải có mặt người sử dụng nhà, đất (hoặc người đã thành niên trong gia đình) đại diện cho tổ chức bị kiểm kê, đại diện Ban điều hành khu phố, ấp, đại diện tổ dân phố, tổ nhân dân. Nếu tổ chức, cá nhân phải thi hành quyết định vắng mặt, thì vẫn tiến hành kiểm kê nhưng bắt buộc phải có tổ dân phố, khu phố; Tổ công tác (Tổ kiểm kê bắt buộc) đến địa điểm nơi có tài sản phải kiểm kê để đọc quyết định kiểm kê bắt buộc.

d) Các thành viên tiến hành kiểm kê theo kế hoạch đã phân công; Trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ phải ghi nhận đầy đủ rõ ràng theo biên bản (mẫu 2 đính kèm) và tất cả thành viên trong Tổ thông qua đồng ý và ký tên; Sau khi kết thúc việc kiểm kê tiến hành niêm phong tài sản (niêm phong cửa hàng rào khuôn viên nhà) và bàn giao cho địa phương quản lý (đối với trường hợp chủ tài sản vắng mặt).

3. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện việc kiểm kê bắt buộc được tính vào kinh phí phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án (kinh phí 2%).

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 7. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường (xã, thị trấn), Trưởng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đua

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN**……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng..... năm 200...*

QUYẾT ĐỊNH

Về kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong dự án……

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN)

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 116/2004/TT-BTC, ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ;

Căn cứ Quyết định số 106/2005/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số ……..…./2006/QĐ-UBND ngày …. tháng ….. năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về thủ tục kiểm kê bắt buộc khuôn viên nhà, đất …….

Căn cứ Thông báo số ……..ngày…….

Đến nay đã hết thời gian thông báo và để đảm bảo việc thu hồi đất theo Quyết định số ……

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Áp dụng biện pháp kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và các tài sản gắn liền trên đất để thực hiện việc thu hồi đất theo Quyết định …….. đối với (*Ghi rõ họ, tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân cần kiểm kê).*

Điều 2. Giao Tổ kiểm kê bắt buộc thực hiện trong thời gian …… kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Chánh Thanh tra quận, Trưởng phòng Tư pháp quận, Đội trưởng Đội quản lý trật tự đô thị quận, Chủ tịch Hội đồng bồi thường của dự án, Chủ đầu tư, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng, Tổ trưởng Tổ kiểm kê bắt buộc, Chủ tịch ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn và tổ chức, Ông (Bà) …… có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4
-
-
-
-
-
-
-
-
-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN-HUYỆN
CHỦ TỊCH

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN-HUYỆN :….....
Phường - xã :……..
Biên bản số :……../BBKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng..... năm 200...

BIÊN BẢN KIỂM KÊ BẮT BUỘC HIỆN TRẠNG KHUÔN VIÊN NHÀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT ĐỂ PHỤC VỤ BỒI HƯỜNG, HỖ TRỢ THIỆT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Tên dự án :……..……..…

Họ và tên chủ hộ :……..; Địa chỉ (thường trú, tạm trú) :……..

…….

Quận - huyện :…….. Phường (xã) …… Tổ (ấp)……

……...

Địa chỉ (địa điểm) nơi kiểm kê :……..

Thành phần tham gia kiểm kê :

Ông (Bà) …….. Chức vụ ……Đại diện……..
Ông (Bà) …….. Chức vụ ……Đại diện……..
Ông (Bà) …….. Chức vụ ……Đại diện……..
Ông (Bà) …….. Chức vụ ……Đại diện……..
Ông (Bà) …….. Chức vụ ……Đại diện……..
Ông (Bà) …….. Chức vụ ……Đại diện……..
Ông (Bà) …….. Chức vụ ……Đại diện……..
Ông (Bà) …….. Chức vụ ……Đại diện……..

Đại diện chủ tài sản bị ảnh hưởng :

Ông (Bà) ……..……
Ông (Bà) ……..……
Ông (Bà) ……..……

Nội dung kiểm kê :

- Đất (thửa, bản đồ), …….. :

Loại đất : ……

Đất nông nghiệp : ……..….Diện tích :……...

Đất sản xuất nông nghiệp: …… Diện tích : ……..

+ Trồng cây hàng năm : ……..... Diện tích : ……..

+ Trồng cây lâu năm : …….. Diện tích : ……..

Đất lâm nghiệp : …… Diện tích : ……..

Đất nuôi trồng thủy sản : ……... Diện tích : ……..

Đất làm muối : …….. Diện tích : ……..

Đất nông nghiệp khác : ……. Diện tích : ……..

- Đất phi nông nghiệp :

Đất ở : ……... Diện tích : ……..

Đất sản xuất kinh doanh : ……. Diện tích : ……..

Đất tôn giáo, tín ngưỡng : ……. Diện tích : ……..

Đất nghĩa trang nghĩa địa : …… Diện tích : ……..

Đất phi nông nghiệp khác : ……... Diện tích : ……..

Nhà, công trình :

Nhà ở : ……... Diện tích, kết cấu, cấp nhà : …….

Công trình : ……... Công trình, kết cấu, Loại : ……

Cây trồng :

Cây lấy gỗ : ……... Số lượng (cây) : ……..... Loại :…….

Cây ăn trái : ……... Số lượng (cây) : ……..... Loại :…….

Cây khác : …… Số lượng (cây) : ……..... Loại :…….

Hoa màu :

Loại hoa màu : …….. Số lượng (m^2) : ……..... Loại :……..….

Mồ mã :

Mộ xây : …… Số lượng : ……

Mộ đất : …… Số lượng : ……

Loại khác : …… Số lượng : ……

Ghi chú (nếu có phát sinh) :

- Tài sản khác : …….. Số lượng : ……

Đại diện thành phần Tổ kkiểm kê
(Ký tên, đóng dấu)

Chủ hộ, tổ chức
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 75/2006/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH
Về ban hành Quy chế quản lý nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP, ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 322/2003/QĐ-UB, ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng nhà lưu trú cho công nhân tại các khu chế xuất, khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 90/2005/QĐ-UB, ngày 30 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế quản lý cư trú và lao động của người tạm trú có thời hạn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 1009/TTr-BQL-KCN-HCM, ngày 10 tháng 5 năm 2006.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Liên đoàn lao động thành phố, Trưởng ban Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố, Giám đốc các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đua

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
QUẢN LÝ NHÀ CHO CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ ĐỂ Ở TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 75 /2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích:

1. Nhằm quản lý và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu lưu trú của công nhân, người lao động và hoạt động của các khu nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là thành phố) đúng quy định của pháp luật, phù hợp với mục tiêu, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; góp phần đảm bảo sức khỏe công nhân, người lao động; góp phần ổn định sản xuất cho doanh nghiệp, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

2. Quy định quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân trong việc xây dựng, quản lý, sử dụng nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh :

1. Quy chế này có phạm vi và đối tượng điều chỉnh trên địa bàn thành phố:

a) Chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở;

b) Người thuê chỗ ở tại nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở.

2. Các cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, nhà trọ, khu lưu trú công nhân (theo quy chế quản lý khu lưu trú công nhân), nhà cho thuê làm văn phòng sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc các trường hợp khác; khu lưu trú cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang tạm trú và lao động trên địa bàn thành phố không thuộc phạm vi áp dụng của Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ:

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau :

1. Chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở : là các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở.

2. Nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở : là phòng, căn hộ, nhà ở trên địa bàn thành phố được xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp để làm nơi cho công nhân, người lao động thuê để ở.

3. Người thuê chỗ ở tại nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở : là những công nhân, người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh bên trong và bên ngoài khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao.

Điều 4.

Các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân khi tham gia đầu tư xây dựng nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở phải tuân thủ những quy định sau :

1. Thiết kế, xây dựng, sửa chữa nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở phải theo các tiêu chuẩn xây dựng, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

2. Xây dựng phải phù hợp với quy hoạch xây dựng và được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc cấp phép xây dựng.

3. Thực hiện đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp và chỉ hoạt động kinh doanh sau khi đã cam kết thực hiện đúng các quy định, điều kiện về an ninh trật tự với công an phường (xã, thị trấn) nơi có nhà, phòng, căn hộ cho thuê và đảm bảo đủ điều kiện về cơ sở đăng ký kinh doanh.

4. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng hoạt động nhà cho công nhân, người lao động thuê để xâm hại an ninh trật tự, an toàn xã hội hoặc thực hiện các hành vi trái pháp luật.

5. Chịu sự kiểm tra, xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

6. Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về hoạt động nhà cho thuê.

Chương II
ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH NHÀ CHO CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ ĐỂ Ở

Điều 5. Điều kiện về cơ sở kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở:

Các cơ sở kinh doanh nhà cho công nhân và người lao động thuê để ở phải đảm bảo các điều kiện kỹ thuật tối thiểu về xây dựng theo các quy định như sau :

1. Khu đất xây dựng nhà phải đảm bảo các điều kiện sau :

a) Không thuộc khu vực cấm xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng;

b) Không nằm trong khu quy hoạch giải tỏa; không nằm trong hành lang an toàn giao thông, hành lang an toàn lưới điện, hành lang bảo vệ đê điều, hành lang bảo vệ sông, kênh, rạch, chỉ giới đường sông, kênh rạch; không bị ngập úng, không nằm tiếp giáp hay ven kênh rạch, sông, suối có nguy cơ sạt lở; không bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp;

c) Nằm ngoài khu vực cần bảo vệ quốc phòng, an ninh theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

d) Không lấn chiếm đất thuộc quyền quản lý trực tiếp của Nhà nước;

e) Không được san lấp kênh rạch trái phép;

f) Không có tranh chấp, khiếu kiện;

Phải cách xa tường rào nghĩa trang, khu vực chăn nuôi gia súc tập trung tối thiểu 50m; tránh xa nơi phát sinh tiếng ồn lớn ít nhất là 100m; khoảng cách ly đối với khu vực sản xuất có thải ra nhiều khói bụi, khí thải, chất độc hại hoặc những khu vực được các cơ quan chuyên môn giám định là khu vực có độc hại tối thiểu là 1.000m theo quy định tại Mục b, Khoản 4.10.2, Điều 4.10, tập 1 của Quy chuẩn xây dung Việt Nam.

2. Quy hoạch và kiến trúc xây dựng nhà:

a) Về quy hoạch, phải có mật độ xây dựng tối đa không quá 70% tổng diện tích khu đất;

b) Diện tích sử dụng (không tính tường xây, không tính gác lửng) mỗi phòng ít nhất là 9m^2 (nếu không có nhà vệ sinh trong phòng) và ít nhất 12m^2 (nếu có nhà vệ sinh trong phòng), chiều rộng phải đảm bảo không nhỏ hơn 2,4m, chiều cao từ sàn đến trần nhà chỗ thấp nhất là 2,8m, có vách ngăn mỗi phòng riêng biệt bằng gạch

xây. Phải đảm bảo diện tích bình quân đầu người là $3m^2$/người (không tính diện tích nhà vệ sinh và phần sinh hoạt chung);

c) Nhà vệ sinh chung phải có khu vệ sinh cho nam riêng, nữ riêng và đảm bảo yêu cầu tối thiểu đối với khu vệ sinh nam gồm 01 cầu vệ sinh, 01 chậu rửa mặt và 01 nhà tắm tối đa phục vụ cho 12 người và khu vệ sinh nữ gồm 01 cầu vệ sinh, 01 chậu rửa mặt và 01 nhà tắm tối đa phục vụ cho 10 người;

d) Phải có chỗ nấu ăn, chỗ giặt và chỗ phơi quần áo cho công nhân – người lao động ngoài phạm vi phòng ở. Chỗ phơi có diện tích tối thiểu $0,4m^2$/người;

e) Phòng ở phải có cửa sổ để thông gió và chiếu sáng tự nhiên, tổng diện tích cửa sổ không nhỏ hơn 1/10 diện tích sàn của phòng;

f) Đối với khu nhà có từ 10 phòng trở lên phải có diện tích cây xanh hoặc khoảng trống trong khu nhà cho công nhân – người lao động thuê, tối thiểu là $1,5m^2$/người.

3. Kết cấu và vật liệu xây dựng nhà :

a) Móng nhà phải đảm bảo ổn định, chịu được tải trọng căn nhà;

b) Tường bao che và tường ngăn các phòng phải được xây bằng gạch, bắt buộc phải được trát vữa mác 75, quét vôi 03 nước hoặc sơn nước; không được làm bằng vách đất, tre nứa hoặc vật liệu dễ mục, dễ cháy;

c) Nền nhà phải cao hơn mặt đường (hoặc sân, hè), đảm bảo không bị ngập khi mưa lớn và tối thiểu phải được tráng bằng xi măng;

d) Cửa sổ, cửa đi phải đảm bảo khép kín và an toàn trong sử dụng, có chốt khóa an toàn, đóng mở dễ dàng; cửa sổ phải có chấn song chắc chắn;

e) Mái nhà phải đảm bảo không bị thấm dột, phải có trần chống nóng đối với mái lợp bằng tôn;

f) Không sử dụng vật liệu tranh, tre, nứa, lá, vật liệu dễ mục, dễ cháy làm vách ngăn, cửa đi, cửa sổ hay mái nhà;

4. Phòng cháy chữa cháy :

a) Hành lang, lối đi chung phải đảm bảo thoát hiểm khi có hỏa hoạn;

b) Trường hợp nhà xây dựng thành một khối có hành lang giữa, 2 dãy phòng hai bên, kích thước hành lang tối thiểu là 1,4m, chiều dài tối đa giữa hai đầu hồi không quá 25m;

c) Trường hợp xây dựng hai dãy nhà riêng biệt có lối đi chung ở giữa, kích thước lối đi chung tối thiểu là 3,5m.

d) Đối với khu đất có hàng rào khuôn viên, phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ tường rào đến tường ngăn phía sau của dãy phòng là 2m; khoảng cách tối thiểu từ tường rào đến mặt trước của dãy nhà (cửa vào chính của mỗi phòng) là 3,5m;

e) Phải có bể chứa nước phục vụ cứu hỏa, bình chữa cháy và các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành về phòng cháy chữa cháy;

f) Đối với khu nhà cho thuê có trên 20 người sử dụng phải có ý kiến chấp thuận sau khi kiểm tra các điều kiện phòng cháy chữa cháy của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Tiện nghi sử dụng:

a) Trang thiết bị trong phòng tối thiểu phải có 01 quạt trần hoặc quạt treo tường, 01 ổ cắm điện và bóng đèn chiếu sáng. Phải đảm bảo cho mỗi công nhân, người lao động có một giường đơn;

b) Đường dây dẫn điện phải đảm bảo an toàn theo quy định của ngành điện, phải có cầu dao tổng cho toàn nhà và mỗi phòng ở phải có 01 cầu dao tự động;

c) Phải có nước sạch phục vụ sinh hoạt. Trường hợp dùng nước giếng khoan phải có bể lọc nước và được cơ quan có chức năng kiểm nghiệm cho phép sử dụng; bể chứa nước sạch phải cách bể tự hoại tối thiểu là 5m;

d) Nước thải nhà vệ sinh phải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách cho từng dãy nhà và phải có hệ thống thoát nước kín (mương có nắp đậy hoặc đường ống kín) nối với hệ thống thoát nước trong khu vực để không gây ngập úng, không được dùng mương hở để thoát nước. Đối với các khu vực chưa có hệ thống thoát nước chung thì tạm thời xây dựng bể chứa nước thải để thẩm thấu tự nhiên, không được để chảy tràn lan ảnh hưởng môi trường.

e) Rác thải phải được thu gom hàng ngày và có chỗ tập kết hợp vệ sinh, không làm ô nhiễm môi trường xung quanh.

6. Các quy định tại điều này chỉ áp dụng cho các cơ sở đã xây dựng đang hoạt động kinh doanh, các trường hợp xây dựng ở các khu vực ngoại thành và 5 quận mới. Không áp dụng cho các khu đất nằm trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy hoạch; các khu đất đã có quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt.

Điều 6. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở:

1. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố, Ủy ban nhân dân quận (huyện) theo thẩm quyền.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh : thực hiện theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ THỂ KINH DOANH NHÀ CHO CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ ĐỂ Ở VÀ NGƯỜI THUÊ CHỖ Ở TẠI NHÀ CHO CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ ĐỂ Ở

Điều 7. Trách nhiệm của chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở:

1. Thực hiện các quy định của pháp luật về an ninh trật tự quản lý nhân hộ khẩu, về môi trường, phòng cháy chữa cháy, về phòng chống tệ nạn xã hội, không được chứa chấp tội phạm hoặc chứa chấp, tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có; thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định;

2. Lập bản nội quy nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở theo hướng dẫn của công an phường (xã, thị trấn) sở tại;

3. Phải giữ gìn an ninh trật tự, vệ sinh nơi cho thuê, yêu cầu người thuê phải thực hiện các quy định về tạm trú, tạm vắng, thực hiện nếp sống văn minh nơi cư ngụ, không phơi đồ hoặc che chắn để làm công trình phụ như bếp, nhà vệ sinh, vật nuôi, làm mất mỹ quan tại khu nhà cho thuê;

4. Bố trí người quản lý nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở nhằm giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh;

5. Lập danh sách và thực hiện thủ tục khai báo công nhân, người lao động tạm trú với công an phường (xã, thị trấn) sở tại;

6. Trong trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có hiện tượng nghi vấn, hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật phải báo ngay cho chính quyền địa phương để kịp thời giải quyết.

Điều 8. Trách nhiệm của người thuê chỗ ở tại nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở:

1. Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và các quy định của chính quyền địa phương;

2. Tuân thủ theo Quy chế quản lý cư trú và lao động của người tạm trú có thời hạn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 90/2005/QĐ-UB, ngày 30 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố;

3. Giữ gìn an ninh trật tự, vệ sinh công cộng nơi thuê, thực hiện nếp sống văn minh, tham gia các hoạt động văn hoá, sinh hoạt tổ dân phố ở địa phương;

4. Phải đảm bảo thực hiện việc thanh toán tiền thuê nhà đầy đủ, đúng hạn theo thoả thuận với bên cho thuê;

5. Sử dụng nhà cho thuê đúng mục đích thuê, bảo quản tốt nhà và trang thiết bị được sử dụng; không được tự ý sửa chữa thay đổi cấu trúc hoặc tháo dỡ, di chuyển các trang thiết bị có sẵn trong nhà, không được chiếm dụng cho mình những diện tích phụ, hành lang hay lối đi và những tiện nghi có tính chất phục vụ chung;

6. Không được sử dụng, tàng trữ, mua bán, vận chuyển các chất ma túy và các loại vật tư, hóa chất trong danh mục cấm; không được đánh bạc, tổ chức đánh bạc, hoạt động mại dâm và các hành vi vi phạm pháp luật.

7. Chấp hành nội quy nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở, nếu làm hư hỏng tài sản thuê thì phải khôi phục lại hoặc bồi thường thiệt hại cho chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ – KIỂM TRA – XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước :

1. Sở Xây dựng phối hợp cùng Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp làm đầu mối theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy chế, phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, tổng hợp đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố các vướng mắc ngoài thẩm quyền; Sở Xây dựng cùng Ủy ban nhân dân quận, huyện kiểm tra, hướng dẫn công tác xây dựng để đảm bảo yêu cầu chất lượng công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành và các quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo các bộ phận chuyên trách thực hiện việc chứng nhận đăng ký kinh doanh và quản lý hoạt động kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở theo thẩm quyền trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Quyết định ban hành Quy chế này có hiệu lực thi hành.

4. Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi thực hiện việc đầu tư xây dựng đúng theo quy chế đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp phép

xây dựng của Ủy ban nhân dân quận, huyện; phát hiện giải quyết các vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền hoặc báo cáo Sở Xây dựng để xử lý kịp thời.

5. Công an thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Công an các quận, huyện thực hiện:

a. Kiểm tra các điều kiện về an ninh trật tự, quản lý người thuê chỗ ở tại nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở, tổ chức tập huấn về công tác phòng cháy chữa cháy và kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của quy chế này và xử lý các hành vi vi phạm.

b. Hướng dẫn chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở lập nội quy theo mẫu quy định.

6. Các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, các cơ quan có liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ cá thể tham gia xây dựng, cải tạo, nâng cấp nhà trọ cho công nhân, người lao động thuê.

7. Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể địa phương tổ chức các hoạt động xây dựng đời sống văn hóa, tổ chức sinh hoạt, vui chơi giải trí lành mạnh cùng các loại hình văn hóa phù hợp với đối tượng công nhân, người lao động.

Điều 10.

Chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở vi phạm quy chế này và quy định của các văn bản khác có liên quan sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 11.

Người thuê chỗ ở tại nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở vi phạm quy chế này và quy định của các văn bản khác có liên quan sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12.

1. Đối với Chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước khi có quy chế này, trong vòng 06 tháng kể từ khi quy chế này có hiệu lực, phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở kinh doanh (diện tích phòng, nhà vệ sinh, lối đi, hệ thống phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường ...). Sau 12 tháng, nếu vẫn chưa đảm bảo các điều kiện về cơ sở

kinh doanh, Chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính; sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính mà vẫn tiếp tục không đảm bảo các điều kiện về cơ sở kinh doanh sẽ bị đình chỉ hoạt động kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở.

2. Các Chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở đã hoạt động nhưng chưa đăng ký kinh doanh phải tiến hành đăng ký kinh doanh trong vòng 03 tháng kể từ khi quy chế này có hiệu lực.

Điều 13.

Quy chế này được áp dụng với nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở trên địa bàn thành phố và được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế theo từng thời điểm cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp và Sở Xây dựng./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đua

PHỤ LỤC TÓM TẮT QUY CHẾ QUẢN LÝ NHÀ CHO CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ ĐỂ Ở TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích
Điều 2. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh
Điều 3. Giải thích từ ngữ
Điều 4. Quy định chung

Chương II
ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH NHÀ CHO CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ ĐỂ Ở

Điều 5. Điều kiện về cơ sở kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở

Điều 6. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ THỂ KINH DOANH NHÀ CHO CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ ĐỂ Ở VÀ NGƯỜI THUÊ CHỖ Ở TẠI NHÀ CHO CÔNG NHÂN, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ ĐỂ Ở

Điều 7. Trách nhiệm của chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở

Điều 8. Trách nhiệm của người thuê chỗ ở tại nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở

Chương IV
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ – KIỂM TRA – XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

Điều 10. Xử lý vi phạm của Chủ thể kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở

Điều 11. Xử lý vi phạm của người thuê nhà cho công nhân, người lao động thuê để ở

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Quy định về đăng ký kinh doanh trước và sau khi quy chế có hiệu lực

Điều 13. Sửa đổi bổ sung quy chế, hiệu lực thi hành quy chế./.

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng